

**CÔNG TY CỔ PHẦN G5 MEDIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN G5 MEDIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: G5 MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109065206

**3. Ngày thành lập:** 13/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK35, NO-14 Phố Ngô Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946760005

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa hàng năm | 0118     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm           | 0129     |
| 3.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                   | 0132     |
| 4.  | In ấn<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm)                               | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                             | 1812     |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                        | 2396     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)        | 2511     |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                     | 2591     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                         | 2592     |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                           | 3312     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                               | 3314     |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                              | 3320     |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                    | 4101     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                              | 4102     |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                        | 4211     |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                         | 4212     |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                             | 4221     |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                  | 4222     |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                   | 4223     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</li> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 30. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đại lý bán hàng hóa;</p> <p>Môi giới mua bán hàng hóa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 31. | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 33. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</p> <p>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 37. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 39. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761 |
| 46. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                     | 4772 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                | 4789 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                  | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan).                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 53. | Hoạt động xuất bản khác<br>Chi tiết:<br>- Xuất bản trực tuyến catalog; ảnh, bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; mẫu đơn; áp phích quảng cáo, các bản sao chép tác phẩm nghệ thuật; tài liệu quảng cáo và các tài liệu khác;                                                                                                                                             | 5819 |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                  | 5911 |
| 55. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                        | 6190 |
| 56. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                        | 6311 |
| 57. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                       | 6312 |
| 58. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                | 6810 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản              | 6820 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 61. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                  | 7320 |
| 62. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                            | 7410 |
| 63. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại;                                                                  | 7490 |
| 64. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                         | 7710 |
| 65. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                             | 7721 |
| 66. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                  | 7722 |
| 67. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình) cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh (trừ thiết bị thể thao và giải trí) | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê phương tiện quảng cáo | 7730(Chính) |
| 69. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130        |
| 70. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 72. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511        |
| 73. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512        |
| 74. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                        | 9521        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THẾ NGỌC | Số 30/646 Đường Quang Trung, TDP 8, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 25,000    | 001085016996                                                                                |         |
|     |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                             | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                                            |                           |           |                |        |           |  |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|--|
| 2 | TRẦN TUẤN DŨNG | Số 112, Đường Phan Đình Giót, Khối 2, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông         | 500.000   | 5.000.000.000  | 25,000 | 111166091 |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Tổng số                   | 500.000   | 5.000.000.000  | 25,000 |           |  |
|   |                |                                                                                                                            |                           |           |                |        |           |  |
| 3 | LÃ NGỌC THUẬN  | Số 312 Nhà C Tập thể Do đặc và Bản đồ, Ngõ 106 Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 50,000 | 013476665 |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                                                            | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 50,000 |           |  |
|   |                |                                                                                                                            |                           |           |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ THẾ NGỌC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/08/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001085016996*

Ngày cấp: *28/12/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 30/646 Đường Quang Trung, TDP 8, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 30/646 Đường Quang Trung, TDP 8, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội